

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN RỦI RO PHÁ SẢN NGÂN HÀNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP Z-SCORE

Nguyễn Minh Hà*, Nguyễn Bá Hường**

Ngày nhận: 13/10/2015

Ngày nhận bản sửa: 16/11/2015

Ngày duyệt đăng: 25/6/2016

Tóm tắt:

Mục tiêu nghiên cứu là xác định các yếu tố hưởng đến rủi ro phá sản ngân hàng Việt Nam bằng phương pháp Z-score, từ đó gợi ý chính sách phù hợp nhằm tăng cường sự ổn định và lành mạnh trong hoạt động của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu gồm 23 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam với 115 quan sát từ 2009-2013. Nghiên cứu tìm thấy các yếu tố có mối quan hệ nghịch chiều với rủi ro phá sản ngân hàng như: Tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ dự phòng nợ xấu, tỷ lệ thu nhập lãi thuần, vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, đa dạng hóa thu nhập, sở hữu nhà nước, số năm hoạt động của ngân hàng và ngân hàng đã niêm yết. Các yếu tố có mối quan hệ đồng biến với rủi ro phá sản ngân hàng, gồm: Hiệu quả quản lý chi phí và quy mô.

Từ khóa: Ngân hàng; Rủi ro; Phá sản; Z-score; Phương pháp Z-score.

Analyzing determinants of bank's insolvency risk by Z-Score method

Abstract:

This research aims to analyze the determinants of bank's insolvency risk by Z-score method, providing policy implications for stability of Vietnamese commercial banks. The study used data of 23 Vietnamese commercial banks with 115 observations from 2009-2013. The findings showed that credit growth, ratio of loan loss reserve, net income ratio, ratio of equity over total assets, income diversification, state ownership, bank's age, and listed bank had negative relationship with banks' insolvency risks. Cost management efficiency and bank size were found to have positive relationship with bank's insolvency risk.

Keywords: Bank; risk; insolvency; Z – Score; Z – Score method.

1. Giới thiệu

Cuộc khủng hoảng kinh tế- tài chính toàn cầu năm 2008 đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới nền kinh tế và hệ thống tài chính Việt Nam trong đó đặc biệt là hệ thống ngân hàng Việt Nam. Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đang phải đối diện với rất nhiều khó khăn và bộc lộ nhiều hạn chế trong quản lý rủi ro. Các vấn đề mà hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam phải đối diện như nợ xấu gia tăng, lợi

nhuận giảm sút, năng lực về vốn thấp, rủi ro thanh khoản cao. Hiện tại, hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam không ghi nhận một trường hợp đổ vỡ, giải thể hay phá sản nhưng điều đó chưa khẳng định cho sự an toàn của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Hàng loạt ngân hàng nhỏ, hoạt động yếu kém buộc phải sáp nhập, hợp nhất và đây là xu hướng tất yếu của các ngân hàng trong thời gian tới.

Nghiên cứu sử dụng chỉ số Z-score theo đề xuất

của Roy (1952), Boyd & Runkle (1993), và Marco & Fernandez (2004) để đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến rủi ro phá sản ngân hàng, từ đó, đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm tăng cường sự ổn định, lành mạnh trong hoạt động của hệ thống ngân hàng.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Rủi ro trong hoạt động ngân hàng

Rủi ro trong hoạt động ngân hàng được phân loại theo nguồn gốc thua lỗ, biến động thị trường hay vỡ nợ (Bessis, 2011). Rủi ro tiềm tàng trong các ngân hàng thương mại gồm hai loại: Các rủi ro có nguồn gốc nội tại và các rủi ro về mặt hệ thống do tác động của thị trường ngân hàng (Phạm Tiến Đạt, 2013). Có 3 nhóm nguyên nhân dẫn đến rủi ro ngân hàng: (i) về năng lực quản trị ngân hàng, (ii) về phía khách hàng, (iii) nguyên nhân khách quan có liên quan đến môi trường hoạt động kinh doanh. Hầu hết các lý thuyết hoặc nghiên cứu về quản trị rủi ro ngân hàng đều đề cập đến các loại rủi ro chính trong hoạt động ngân hàng: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro phá sản (Rose, 1998; Bessis, 2011).

2.2. Rủi ro phá sản ngân hàng

Rose (1998) cho rằng các ngân hàng phải quan tâm trực tiếp tới rủi ro đối với khả năng tồn tại lâu dài, đây được gọi là rủi ro phá sản. Nếu quy mô nợ khó đòi quá lớn hay giá trị thị trường của phần lớn khoản mục đầu tư chứng khoán giảm, vốn chủ sở hữu có thể giảm sút đáng kể. Nếu các nhà đầu tư và người gửi tiền nhận biết được tín hiệu này và rút tiền, ngân hàng có thể không còn cách lựa chọn nào khác ngoài việc tuyên bố mất khả năng thanh toán và đóng cửa.

2.3. Chỉ số đo lường rủi ro phá sản ngân hàng Z-score

Chỉ số Z-score được Roy (1952) đề xuất đo lường xác suất phá sản của ngân hàng, cụ thể:

$$Z - score = \frac{\text{Mean}(ROA + \frac{E}{A})}{\sigma ROA}$$

Trong đó, ROA là tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, E/A là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản và sROA là độ lệch chuẩn của tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản. Chỉ số Z-score là một thước đo của sự ổn định ngân hàng và chỉ ra xác suất phá sản. Nó là kết hợp các phương pháp đo lường kế toán về lợi nhuận, đòn bẩy và biến động. Nếu lợi nhuận được

giả định theo một phân phối chuẩn, Z-score là nghịch đảo của xác suất vỡ nợ. Cụ thể, Z-score cho biết độ lệch chuẩn ở đó tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của một ngân hàng giảm xuống dưới giá trị kỳ vọng của nó trước khi vốn chủ sở hữu cạn kiệt và các ngân hàng mất khả năng thanh toán (Roy, 1952; Boyd & cộng sự, 1993; Beck & Laeven, 2006). Do đó, Z-score cao hơn cho thấy rằng ngân hàng ổn định hơn hay rủi ro khánh kiệt càng thấp.

Marco & Fernandez (2008) sử dụng Z-score ở một dạng khác nhưng vẫn giữ nguyên bản chất của chỉ số này dựa trên đề xuất của các tác giả trước đây, cụ thể:

$$Z - score_{it} = \left[\frac{\sigma_i(ROA_{it})}{E_i(ROA_{it}) - CAP_{it}} \right]^2$$

Trong đó, $E_i(ROA_{it})$: Giá trị kỳ vọng tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của trong ngân hàng i; ROA_{it} : tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của ngân hàng i ở thời điểm t; CAP_{it} : Tỷ số vốn chủ sở hữu bình quân trên tổng tài sản bình quân của ngân hàng i ở thời điểm t; $\sigma_i(ROA_{it})$: Độ lệch chuẩn. Z-score càng cao thì xác suất phá sản ngân hàng tăng.

2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro phá sản ngân hàng

2.4.1. Các yếu tố về tài chính của ngân hàng

Tăng trưởng tín dụng: Foos & cộng sự (2010) cho rằng tăng trưởng tín dụng là đại diện quan trọng cho nguồn gốc rủi ro của ngân hàng. Tăng trưởng tín dụng trong quá khứ là nguyên nhân của rủi ro tổn thất tín dụng trong tương lai, đồng thời tăng trưởng tín dụng cao làm giảm tỷ lệ vốn và dẫn đến giảm khả năng thanh toán của ngân hàng. Tăng trưởng tín dụng nhanh chóng có thể làm giảm chất lượng tín dụng, tăng rủi ro hệ thống và xấu đi tính lành mạnh của ngân hàng (Igan & Pinheiro, 2011). Köhler (2012) cho rằng tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng là một yếu tố quyết định quan trọng của rủi ro trong ngân hàng. Các ngân hàng có tỷ lệ tăng trưởng tín dụng cao bất thường thì có mức rủi ro cao hơn.

Tỷ lệ dự phòng nợ xấu: Whalen & Thomson (1988) chỉ ra tỷ lệ dự phòng nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay đồng biến với rủi ro, nợ xấu càng tăng thì dự phòng tăng. Cole & White (2011) cho rằng dự phòng rủi ro có tương quan nghịch với nguy cơ đổ vỡ ngân hàng trong cuộc khủng hoảng gần đây.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản: Poghosyan & Cihak (2011) cho rằng các ngân hàng với thu nhập

cao thì ít có khả năng trải qua rủi ro khánh kiệt trong năm sắp tới.

Tỷ lệ thu nhập lãi thuần: Angbazo (1997) và Lepetit & cộng sự (2008) cho thấy các ngân hàng có tỷ lệ thu nhập lãi thuần cao hơn nếu tăng rủi ro tín dụng. Theo Logan (2001), tỷ lệ thu nhập lãi thuần trên tổng thu nhập quan hệ đồng biến với rủi ro phá sản.

Hiệu quả quản lý chi phí: Berger & DeYoung (1997) chỉ ra hiệu quả quản lý chi phí và vốn là yếu tố quyết định có liên quan đến rủi ro ngân hàng. Hiệu quả quản lý chi phí thấp làm gia tăng các khoản vay có vấn đề, đặc biệt là các ngân hàng có vốn thấp.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản: Theo Rose (1998), một trong những vấn đề đáng lưu tâm nhất của hệ thống ngân hàng trong vài năm gần đây là việc tăng và duy trì vốn chủ sở hữu ở mức thích hợp. Jeitschko & Jeung (2005) cho thấy mối quan hệ giữa vốn và rủi ro có thể khác nhau tùy thuộc vào ba nhân tố liên quan trực tiếp và gián tiếp vào việc xác định rủi ro của một ngân hàng đó là cơ quan quản lý, các cổ đông và ban điều hành.

Đa dạng hóa thu nhập: Lý thuyết danh mục đầu tư của Diamond (1984) cho thấy hiệu quả đa dạng góp phần giảm thiểu rủi ro. Köhler (2012) cho rằng có thể có lợi cho các ngân hàng khi tăng thị phần của thu nhập ngoài lãi và làm đa dạng hoá rủi ro. Tuy nhiên, theo De Jonghe (2010), các hoạt động ngân hàng truyền thống là ít rủi ro hơn vì các ngân hàng có lãi tập trung vào các hoạt động cho vay đóng góp nhiều hơn vào sự ổn định hệ thống ngân hàng so với đa dạng hoá.

2.4.2. Các yếu tố về đặc điểm của ngân hàng

Quy mô: Các ngân hàng lớn có xu hướng rủi ro hơn do vấn đề rủi ro đạo đức (Uhde & Heimeshoff, 2009; De Jonghe, 2010) do ngân hàng lớn hơn có thể được cuốn hút vào việc chấp nhận rủi ro, giảm kỷ luật thị trường và tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh, bởi vì các ngân hàng đó biết sẽ được giải cứu. Trái ngược lại, có quan điểm cho rằng các ngân hàng lớn thường ít bị rủi ro do có năng lực quản lý và hiệu quả (Salas & Saurina, 2002).

Cấu trúc sở hữu: Sở hữu nhà nước của ngân hàng lớn làm giảm hiệu quả hoạt động ngân hàng (La Porta & cộng sự, 2002). Bonin & cộng sự (2005) chỉ ra rằng các ngân hàng nước ngoài có nhiều chi phí hiệu quả hơn so với các ngân hàng khác. Iannotta &

cộng sự (2007) cho rằng ngân hàng nhà nước có chất lượng cho vay thấp và nguy cơ phá sản cao hơn so với các loại hình ngân hàng khác.

Tuổi của ngân hàng: Abedifar & cộng sự (2013) và Dhoubi (2013) cho thấy ngân hàng có tuổi lớn hơn thì ít rủi ro phá sản thấp hơn so với ngân hàng trẻ tuổi hơn do ngân hàng tuổi đời lớn hơn sẽ có nhiều kinh nghiệm và lợi thế thông tin khi hoạt động trong khu vực địa lý mới và thị trường sản phẩm mới.

Ngân hàng được niêm yết trên sàn chứng khoán: ngân hàng được niêm yết trên sàn có thông tin công khai, minh bạch hơn so với ngân hàng chưa niêm yết. Việc niêm yết là kênh để ngân hàng tạo thương hiệu tốt hơn trên thị trường và dễ huy động vốn.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

Nghiên cứu chọn mẫu gồm 56 ngân hàng Việt Nam từ năm 2009- 2013. Sau đó, tiến hành loại trừ các ngân hàng bị hợp nhất, sáp nhập, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, ngân hàng liên doanh. Kết quả chọn được 23 ngân hàng thương mại cổ phần với đầy đủ thông tin dữ liệu hợp lệ với tổng là 115 quan sát.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng với hồi quy dữ liệu bảng cụ thể: *Đầu tiên*, dựa vào ma trận hệ số tương quan để kiểm tra mối tương quan giữa các biến và sử dụng kiểm định VIF để phát hiện hiện tượng đa cộng tuyến. *Tiếp theo*, sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). *Cuối cùng*, tiến hành kiểm định các giả định như phương sai sai số thay đổi và tự tương quan để lựa chọn ra mô hình nghiên cứu phù hợp là GLS hay GMM.

Mô hình nghiên cứu dựa trên cơ sở mô hình của Marco và Fernandez (2004) cụ thể:

$$Z_score_{it} = \beta_0 + \beta_1 LG + \beta_2 LLR + \beta_3 ROA + \beta_4 NIM + \beta_5 CIR + \beta_6 ETA + \beta_7 ID + \beta_8 SIZE + \beta_9 STATEOWN + \beta_{10} AGE + \beta_{11} LIST + \varepsilon_{i,t}$$

Biến phụ thuộc: Sử dụng chỉ số đo lường rủi ro phá sản ngân hàng Z-score của Marco và Fernandez (2008):

$$Z - score_{it} = \left[\frac{\sigma_i(ROA_{it})}{E_i(ROA_{it}) - CAP_{it}} \right]^2$$

Trong đó:

ROA_{it} : Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản ngân hàng i ở năm t.

Bảng 1: Tóm tắt các biến trong mô hình

Biến	Phương pháp tính	Kỳ vọng dấu	Nghiên cứu trước
1.	Đặc trưng tài chính của ngân hàng		
Tăng trưởng tín dụng (LG)	$= (\text{Dư nợ cho vay}_t - \text{dư nợ cho vay}_{t-1}) / \text{Dư nợ cho vay}_t (\%)$	+	Foos & cộng sự (2010), Köhler (2012)
Tỷ lệ dự phòng nợ xấu (LLR)	$= \text{Dự phòng rủi ro tín dụng} / \text{Tổng dư nợ cho vay} (\%)$	-	Agusman & cộng sự (2008), Cole & White (2011), Abedifar & cộng sự (2011)
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	$= \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng tài sản} (\%)$	-	Rahman (2011)
Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM)	$= \text{Thu nhập lãi thuần} / \text{Tài sản sinh lời} (\%)$	-	Uhde & Heimeshoff (2009), Köhler (2012)
Hiệu quả quản lý chi phí (CIR)	$= \text{Chi phí} / \text{Thu nhập} (\%)$	+	Beck & cộng sự (2009), Uhde & Heimeshoff (2009)
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP)	$= \text{Vốn chủ sở hữu} / \text{tổng tài sản} (\%)$	-	Demirgüç - Kunt & Huizinga (2010)
Đa dạng hóa thu nhập (ID)	$= \text{Thu nhập ngoài lãi} / \text{tổng thu nhập} (\%)$	-	Beck & Laeven (2006), Beck & cộng sự (2009), Demirgüç-Kunt và Huizinga (2010), Köhler (2012)
2.	Đặc điểm của ngân hàng		
Quy mô (SIZE)	$= \text{Log của tổng tài sản}$	+	Beck & cộng sự (2009), Köhler (2012)
Sở hữu nhà nước (STATEOWN)	Là 1 nếu ngân hàng có sở hữu nhà nước và ngược lại nhận giá trị là 0	+	Abedifar & cộng sự (2011)
Ngân hàng niêm yết (LIST)	Là giá 1 nếu ngân hàng được niêm yết trên sàn chứng khoán và ngược lại nhận giá trị là 0	-	Köhler (2012)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

$E_i(\text{ROA}_{it})$: Giá trị kỳ vọng tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản trong ngân hàng i được đo lường bằng giá trị bình quân của ROA ngân hàng i trong giai đoạn nghiên cứu.

$\sigma_i(\text{ROA}_{it})$: Độ lệch chuẩn ROA của ngân hàng i trong giai đoạn nghiên cứu.

CAP_{it} : Tỷ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng i ở năm t .

Biến độc lập trong bảng 1.

4. Kết quả nghiên cứu

Sau khi hồi quy với mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), nghiên cứu tiến hành kiểm định Hausman và kiểm định phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Kết quả có phương sai sai số thay đổi, nhưng không có tự tương quan nên chọn ra mô hình phù hợp là phương pháp ước lượng GLS. Kết quả trong bảng 2.

Kết quả hồi quy được phân tích như sau:

4.1. Tăng trưởng tín dụng (LG)

Có ý nghĩa 1% và dấu âm, nghĩa là có mối quan

hệ nghịch biến giữa tăng trưởng tín dụng với rủi ro phá sản ngân hàng. Tại Việt Nam, từ năm 2009 đến 2013, sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 đã có những tác động mạnh đến nền kinh tế trong nước.

Tốc độ tăng trưởng trung bình trong giai đoạn này chỉ đạt 5,6%/năm so với mức 7,8% của 5 năm trước đó. Lạm phát có chiều hướng tăng cao (có thời điểm lên 18,6% năm 2011). Thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán trầm lắng. Sản xuất kinh doanh khó khăn, sức cầu của nền kinh tế suy giảm đã tác động mạnh đến các doanh nghiệp. Số các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thua lỗ, giải thể và hoạt động cầm chừng tăng cao. Hoạt động ngân hàng cũng trải qua những khó khăn và thách thức lớn như khó khăn thanh khoản, lãi suất biến động bất thường, nợ xấu tăng cao do sự suy yếu của các khách hàng là các doanh nghiệp hoặc ngân hàng thừa vốn nhưng không tìm kiếm được khách hàng vay và phải đầu tư vào trái phiếu với lãi suất thấp hơn.

Đây cũng là nguyên nhân làm tăng trưởng tín

Bảng 2. Kết quả ước lượng của phương pháp GLS

Biến	Hệ số		Mức ý nghĩa
LG	-0.000549***		0.0000
LLR	-0.010912*		0.0812
ROA	-0.007607		0.5209
NIM	-0.014837***		0.0039
CIR	0.002287**		0.0265
ETA	-0.013137***		0.0000
ID	-0.001957*		0.0526
SIZE	0.000549***		0.0005
STATEOWN	-0.000577***		0.0006
AGE	-0.000181***		0.0000
LIST	-0.000388*		0.0950
C	-0.009160**		0.0321
R-squared	0.956627	Mean dependent var	0.00375
Adjusted R-squared	0.938956	S.D. dependent var	0.00362
S.E. of regression	0.000772	Sum squared resid	4.83E-05
F-statistic	54.13678	Durbin-Watson stat	1.89714
Prob(F-statistic)	0.000000		
R-squared	0.847709	Mean dependent var	0.00193
Sum squared resid	6.99E-05	Durbin-Watson stat	1.80760

Ghi chú: *, **, *** có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5%, 1%.

dụng thấp và đồng nghĩa với việc ngân hàng đối diện với nhiều nguy cơ rủi ro về thu nhập giảm sút khi nguồn thu nhập từ hoạt động tín dụng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu thu nhập của các ngân hàng thương mại.

4.2. Dự phòng nợ xấu (LLR)

Có dấu âm và ý nghĩa 10%, tức là ngân hàng tăng dự phòng nợ xấu sẽ làm giảm rủi ro phá sản. Kết quả này phù hợp với Cole & White (2011) và Halling (2006). Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014) ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, trong đó nêu rõ: Dự phòng rủi ro là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Dự phòng rủi ro được tính theo dư nợ gốc và hạch toán vào chi phí hoạt động của tổ chức tín dụng. Dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Tỷ lệ dự phòng nợ xấu hầu hết các ngân hàng có xu hướng biến động tăng dần trong giai đoạn từ 2009-2013.

Như vậy, có thể thấy trích lập dự phòng làm giảm lợi nhuận ngân hàng. Tuy nhiên, dự phòng nợ xấu đang tăng lên, đồng nghĩa việc bảo đảm an toàn cho ngân hàng lớn hơn sức ép lợi nhuận từ cổ đông và từ đó quản lý của Nhà nước về dự phòng rủi ro cũng chặt chẽ hơn.

4.3. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM)

Có dấu âm và có ý nghĩa thống kê, đồng nghĩa với có mối quan hệ nghịch biến giữa tỷ lệ thu nhập lãi thuần với rủi ro phá sản ngân hàng, và phù hợp với Köhler (2012) và Uhde & Heimeshoff (2009). Ở Việt Nam, các ngân hàng thương mại cổ phần vẫn hoạt động theo mô hình truyền thống khi dựa vào nguồn thu nhập chính từ hoạt động tín dụng. Một ngân hàng có tỷ lệ NIM cao là một dấu hiệu quan trọng cho thấy ngân hàng đang thành công trong việc quản lý tài sản và nợ. Ngược lại, NIM thấp sẽ cho thấy ngân hàng gặp khó khăn trong việc tạo lợi nhuận dẫn đến rủi ro ngân hàng sẽ gia tăng.

4.4. Hiệu quả quản lý chi phí (CIR)

Có dấu dương và ý nghĩa thống kê, nghĩa là mối quan hệ đồng biến giữa hiệu quả quản lý chi phí với rủi ro phá sản ngân hàng. Các khoản chi phí trong hoạt động ngân hàng gồm chi phí lương nhân viên, chi phí về tài sản và các khoản chi phí hoạt động khác như chi phí quảng cáo, bảo hiểm tiền gửi, đào

tạo,... Hầu hết các ngân hàng đều có xu hướng gia tăng chi phí hoạt động trong giai đoạn từ 2009-2013.

Nguyên nhân chính dẫn đến hiệu quả quản lý chi phí thấp là do hầu hết các ngân hàng đều gặp khó khăn trong hoạt động cho vay và các hoạt động khác khi nền kinh tế trong nước chưa thoát khỏi khủng hoảng. Trong khi đó, các ngân hàng vẫn phải duy trì chi phí hoạt động cao đặc biệt là khoản chi phí lương nhân viên. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động các ngân hàng trong giai đoạn này. Kết quả này có sự đồng thuận của Uhde & Heimeshoff (2009) và Beck & cộng sự, (2009).

4.5. Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA)

Kết quả có dấu âm và ý nghĩa thống kê, nghĩa là có mối quan hệ nghịch biến giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản với rủi ro phá sản ngân hàng. Kết quả này có sự đồng thuận của Rose (1998), Berger và DeYoung (1997), Poghosyan và Cihak (2011) và Demirgüç-Kunt và Huizinga (2010). Thời gian qua, ngân hàng nhà nước đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn điều lệ của các ngân hàng thương mại theo lộ trình đã định sẵn nhằm kiểm soát và tăng độ an toàn của hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, ngân hàng nhà nước đã lên kế hoạch áp dụng Basel II đối với tất cả các ngân hàng trên toàn hệ thống theo chuẩn mực quốc tế để đảm bảo mức độ an toàn vốn của các ngân hàng.

4.6. Đa dạng hóa thu nhập (ID)

Có dấu âm và ý nghĩa thống kê, nghĩa là có mối quan hệ nghịch biến giữa đa dạng hóa thu nhập với rủi ro phá sản ngân hàng, và phù hợp với Beck & cộng sự (2009) và Köhler (2012). Ở Việt Nam, ngoài nguồn thu nhập chính từ hoạt động tín dụng, các ngân hàng còn phát sinh nguồn thu nhập từ các hoạt động dịch vụ, kinh doanh ngoại hối và giao dịch vàng, mua bán chứng khoán kinh doanh, mua bán chứng khoán đầu tư và từ các hoạt động khác. Việc đa dạng hóa thu nhập giúp ngân hàng tránh lệ thuộc lớn vào hoạt động tín dụng và làm gia tăng lợi nhuận.

4.7. Quy mô (SIZE)

Mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê, nghĩa là quy mô tổng tài sản càng lớn sẽ làm tăng rủi ro phá sản ngân hàng. Tổng tài sản ngân hàng lớn đồng nghĩa với ngân hàng có nguồn huy động tiền gửi khách hàng dồi dào và khả năng thanh khoản tốt. Tuy nhiên, ở một góc độ nào đó, tổng tài sản lớn

đồng nghĩa với việc quy mô về cho vay khách hàng lớn và rủi ro phá sản ngân hàng sẽ gia tăng nếu chất lượng tín dụng thấp, đầu tư quá nhiều vào tài sản rủi ro cao. Bên cạnh đó, tổng tài sản lớn thì mức độ an toàn vốn ETA sẽ thấp nếu ngân hàng có tốc độ tăng trưởng về vốn tự có thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng tổng tài sản. Khi đó, rủi ro phá sản sẽ lớn hơn do sử dụng đòn bẩy tài chính quá cao. Kết quả này phù hợp với Uhde & Heimeshoff (2009) và De Jonghe (2010).

4.8. Sở hữu nhà nước (STATEOWN)

Dấu âm và ý nghĩa thống kê, nghĩa là có mối quan hệ nghịch biến giữa sở hữu nhà nước với rủi ro phá sản ngân hàng. Trong giai đoạn khủng hoảng tài chính, yếu tố tâm lý của người gửi tiền vẫn đặt niềm tin vào ngân hàng có cổ phần nhà nước vì họ tin rằng ngân hàng nhà nước có sức mạnh tài chính tốt hơn và sẽ được giải cứu nếu xảy ra rủi ro phá sản. Do đó, ngân hàng có cổ phần sở hữu nhà nước sẽ ít có nguy cơ rủi ro phá sản hơn.

4.9. Tuổi (AGE)

Mang dấu âm và ý nghĩa thống kê, nghĩa là có mối quan hệ nghịch biến giữa tuổi với rủi ro phá sản ngân hàng. Những ngân hàng có thương hiệu, sức mạnh tài chính, thị phần lớn cũng như hoạt động ổn định và hiệu quả. Kết quả này có sự đồng thuận với Abedifar & cộng sự (2011) và Dhouibi (2013).

4.10. Ngân hàng niêm yết (LIST)

Có dấu âm và ý nghĩa thống kê, nghĩa là ngân hàng đã được niêm yết trên sàn chứng khoán thì rủi ro phá sản thấp. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2012) về hướng dẫn thủ tục chấp thuận của ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với việc niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài của Tổ chức tín dụng cổ phần quy định rõ 9 điều kiện nghiêm ngặt để được niêm yết trên thị trường chứng khoán trong nước. Bên cạnh đó, ngân hàng niêm yết là những ngân hàng có tính minh bạch cao hơn, tạo niềm tin cho nhà đầu tư, đồng thời sàn chứng khoán là kênh huy động vốn hiệu quả cho ngân hàng. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Köhler (2012).

5. Kết luận và gợi ý chính sách

5.1. Kết luận

Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng

GLS và dữ liệu 23 ngân hàng thương mại cổ phần trong 5 năm (2009-2013), có 115 quan sát. Kết quả tìm thấy các yếu tố có mối quan hệ nghịch biến với rủi ro phá sản ngân hàng: Tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ dự phòng nợ xấu, tỷ lệ thu nhập lãi thuần, vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, đa dạng hóa thu nhập, sở hữu nhà nước, tuổi ngân hàng và ngân hàng đã niêm yết. Các yếu tố có mối quan hệ đồng biến với rủi ro phá sản ngân hàng: Hiệu quả quản lý chi phí và quy mô.

5.2. Gợi ý chính sách

Dựa vào kết quả nghiên cứu đề xuất các gợi ý giải pháp như:

Ngân hàng Nhà nước cần bổ sung cụ thể giới hạn tối thiểu vốn tự có so với tổng tài sản trong xác định đủ vốn tại ngân hàng thương mại. Vấn đề chú ý là giới hạn vốn tự có so với tổng tài sản cần là giới hạn “động”. Do đó, các ngân hàng không chỉ cần xây dựng đủ vốn dựa trên hệ số an toàn vốn tối thiểu mà còn phải tính đến việc tăng vốn phù hợp tốc độ gia tăng tổng tài sản của ngân hàng trong giai đoạn kinh tế ở chu kỳ thịnh vượng, bởi việc tăng vốn trong chu kỳ thịnh vượng sẽ góp phần củng cố năng lực của ngân hàng trong giai đoạn suy thoái.

Ở góc độ quản trị rủi ro, để nâng cao sự lành mạnh và an toàn trong hoạt động, ngân hàng phải chủ động trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ, trung thực, tránh chạy theo lợi nhuận ảo và không phản ánh đúng tình trạng sức khỏe ngân hàng. Ở góc độ ngân hàng Nhà nước, cần phải có cơ chế quản lý, giám sát hoạt động việc phân loại nợ và trích lập dự phòng của ngân hàng. Xử lý nghiêm các ngân hàng không tuân thủ các quy định về trích lập dự phòng hoặc cố tình che giấu nợ xấu để không trích lập dự phòng.

Để hạn chế rủi ro đổ vỡ ngân hàng, bảo vệ nhà đầu tư, tăng tính công khai minh bạch, ngân hàng Nhà nước cần phải xây dựng lộ trình yêu cầu tất cả ngân hàng thương mại phải niêm yết trên sàn chứng khoán. Để làm được điều đó, ngân hàng Nhà nước cần đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu các ngân hàng yếu kém, tích cực xử lý nợ xấu, tạo cơ chế thông thoáng cho các nhà đầu tư nước ngoài mạnh về tài chính, kinh nghiệm quản lý, công nghệ tham gia quá trình tái cơ cấu trước khi niêm yết trên sàn chứng khoán. □

Tài liệu tham khảo

- Abedifar, P., Molyneux, P. & Tarazi, A. (2013), 'Risk and Stability in Islamic Banking'. *Academic Journal*, 17(6), 20-35.
- Agusman, A., Monroe, G., Gasborro, D. & Zumwalt, J. (2008), 'Accounting and capital market measures of risk: evidence from Asian banks during 1998-2003', *Journal Banking and Finance*, 32, 480-488.
- Angbazo, L. (1997), 'Commercial Bank Net Interest Margins, Default Risk, Interest Rate Risk, and Off-balance Sheet Banking', *Journal of Banking and Finance*, 21, 55-87.
- Beck, T. & Laeven, L. (2006), 'Resolution of failed banks by deposit insurers: Cross-country', *World Bank Policy Research Working Paper*, WPS3920, 8-16.
- Beck, T., Hesse, H., Kick, T. & Westernhagen, N. (2009) 'Bank Ownership and Stability: Evidence from Germany', *Bundesbank Working Paper Series*, April, 2009.
- Berger, A. & DeYoung, R. (1997), 'Problem loans and cost efficiency in commercial banks', *Journal of Banking and Finance*, 21, 849-870.
- Bessis, J. (2011), *Risk management in banking*, bản dịch tiếng Việt, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội.
- Bonin, J.P., Hasan, I. & Wachtel, P. (2005), 'Bank performance, efficiency and ownership in transition countries', *Journal of Banking & Finance*, 29, 31-53.
- Boyd, J. & Runkle, D. (1993), 'Size and performance of banking firms', *Journal of Monetary Economics*, 31, 47-67.
- Boyd, J., Graham, S. & Hewitt, S. (1993), 'Bank Holding Company Mergers with Nonbank Financial Firms: Effects on the Risk of Failure', *Journal of Banking & Finance*, 17, 43-63.
- Cole, R. & White, L. (2011), 'The causes of U.S. commercial bank failures this time around', *Journal of Financial Services Research*, 42, 5-29
- De Jonghe, O. (2010), 'Back to the basis on banking? A micro-analysis of banking system stability', *Journal of Financial Intermediation*, 19, 387-417.
- Demirgüç-Kunt, A. & Huizinga, H. (2010), 'Bank activity and funding strategies: The impact on risk and returns', *Journal of Financial Economics*, 98, 626-650.
- Dhouibi, R. (2013), 'Board of director's Characteristics and Bank's Insolvency Risk: Evidence from Tunisia', *Academic Journal*, 3(4), 133.
- Diamond, W. (1984), 'Financial intermediation and delegated monitoring', *Review of Economic Studies*, 51, 393-414.
- Filippaki, A. & Mamatzakis, E. (2009), 'Bank efficiency and risk in European banking', *Eurolens Research*, The University of Manchester, truy cập lần cuối ngày 18 tháng 2 năm 2016, từ <<https://research.mbs.ac.uk/accounting-finance/Portals/0/docs/2008/BankefficiencyandriskinEuropeanbanking.pdf>>.
- Foos, D., Norden, L. & Weber, M. (2010), 'Loan Growth And Riskiness Of Banks', *Journal of Banking and Finance*, 34, 2929-2940.
- Halling M. & Hayden E. (2006), 'Bank failure Prediction: A Two-Step Survival Time Approach', *IFC Bulletin*, No 28.
- Iannotta, G., Giacomo, N. & Sironi, A. (2007). 'Ownership structure, risk and performance in the European banking industry', *Journal of Banking & Finance*, 31, 2127-2149.
- Igan, D. & Pinheiro, M. (2011), 'Credit Growth and Bank Soundness: Fast and Furious?', *IMF Working paper*, WP/11/278.
- Jeitschko, T. & Jeung, S. (2005), 'Incentives for Risk Taking in Banking - A Unified Approach,' *Journal of Banking and Finance*, 29, 759-777.
- Köhler, M. (2012), *Which banks are more risky? The impact of loan growth and business model on bank risk-taking*, Discussion Paper, Deutsche Bundesbank, No. 33/2012.
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F. & Shleifer, A. (2002), 'Government ownership of banks', *The Journal of Finance*, 57, 265-301.

- Lepetit, L., Nys, E., Rous, P. & Tarazi, A. (2008), 'Bank income structure and risk: an empirical analysis of European banks', *Journal of Bank and Finance*, 32, 1452–1467.
- Logan, A. (2001), 'The UK's small bank's crisis of the early 1990s: what were the leading indicators of failure', *Working paper*, Banking of England, No.139
- Marco, T. & Fernandez, M. (2008), 'Risk-taking Behaviour and Ownership in the Banking Industry: The Spanish Evidence', *Journal of Economics and Business*, 60(4), 332–354.
- Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam (2012), *Thông tư số 26/2012/TT-NHNN về hướng dẫn thủ tục chấp thuận của của Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam đối với việc niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài của Tổ chức tín dụng cổ phần*, ban hành ngày 13 tháng 9 năm 2012.
- Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam (2014), *Quyết định số 22/VBHN-NHNN quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 04 tháng 06 năm 2014.
- Phạm Tiến Đạt (2013), 'Đánh giá rủi ro trong ngân hàng thương mại nhằm phục vụ cho hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính', *Tạp chí học viện ngân hàng*, số 131.
- Poghosyan, T. & Cihak, M. (2011), 'Determinants of bank distress in Europe: evidence from a new data set', *Journal of Financial Services Research*, 40, 163-184.
- Rose, P. (1998), *Quản trị ngân hàng thương mại* (bản dịch), Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- Roy, A. (1952), 'Safety first and the holding of assets', *Econometrica*, 20, 431-449.
- Salas, V. & Saurina, J. (2002), 'Credit risk in two institutional regimes: Spanish commercial and savings banks', *Journal of Financial Services Research*, 22, 203-224.
- Uhde, A. & Heimeshoff, U. (2009), 'Consolidation in banking and financial stability in Europe: empirical evidence', 33, 1299-1311.
- Whalen, G. & Thomson, J. (1988), *Using Financial Data to Identify Changes in Bank Condition*, Federal Reserve Bank, 17-26.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Minh Hà**, Phó giáo sư, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh

- Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế và Tài chính ngân hàng

- Một số Tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *International Journal of Economics and Finance*, *International Business Research*, *Advances in Management and Applied Economics*, *TMC Academic Journal*, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, *Tạp chí khoa học*, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*.

- Địa chỉ Email: ha.nm@ou.edu.vn hoặc ngmiha2014@gmail.com

**** Nguyễn Bá Hương**, Thạc sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Ngân hàng Techcombank

- Lĩnh vực nghiên cứu: Tài chính – Ngân hàng